

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 243 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Bắc sông Mã,
tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29/11/2006;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 24/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 4 về Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Bắc sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập dự án Quy hoạch chi tiết thủy lợi vùng Bắc sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 116/TT-Tr-SNN&PTNT ngày 07/8/2017, các Công văn số 3343/SNN&PTNT-TL ngày 03/11/2017, số 3600/SNN&PTNT-TL ngày 24/11/2017, số

28/SNN&PTNT-TL ngày 05/01/2018 (kèm theo hồ sơ) và Công văn số 3634/SKHĐT-KTNN ngày 11/8/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Bắc sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Bắc sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, với những nội dung chính sau:

I. Tên dự án: Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Bắc sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

II. Phạm vi dự án: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của các huyện, thị xã: Hà Trung, Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Bìn Sơn; một phần diện tích của thành phố Thanh Hóa (6 xã) và một phần diện tích huyện Vĩnh Lộc (5 xã), với tổng diện tích đất tự nhiên là 90.307,5 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 56.882,6 ha.

III. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

IV. Nội dung chính của quy hoạch:

1. Quan điểm quy hoạch:

- Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Bắc sông Mã phù hợp với định hướng Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa, Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng, Quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Kế thừa, quản lý khai thác phát huy hiệu quả các công trình thủy lợi hiện có; từng bước đầu tư hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi để giảm thiểu đến mức tối đa thiệt hại do thiên tai gây ra, đáp ứng nhu cầu dùng nước cho phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và dân sinh trong vùng quy hoạch.

2. Mục tiêu:

2.1. Mục tiêu tổng quát:

Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Bắc sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn nước, chủ động phòng chống giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Từng bước hoàn thiện hạ tầng hệ thống công trình thủy lợi; hiện đại hóa công tác quản lý, khai thác góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững và bảo vệ môi trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Đề xuất các giải pháp thủy lợi để khai thác, sử dụng và phát triển bền

vững nguồn tài nguyên nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và các nhu cầu dùng nước khác; đến năm 2025 nâng dần tần suất đảm bảo tưới một số công trình lớn lên 85%; tần suất đảm bảo tiêu thoát nước P = 10%; tần suất chống lũ trên sông Mã tại Lý Nhân P = 1%, trên sông Chu tại Xuân Khánh P = 0,6% (tổ hợp lũ tại Giàng P < 1%); tần suất chống lũ trên hệ thống sông Hoạt P = 5%. Đề xuất các giải pháp chủ động phòng chống giảm nhẹ thiên tai và bảo vệ môi trường.

- Làm cơ sở để xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển thủy lợi đến năm 2020, 2025 và định hướng đến năm 2030 nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân trong vùng dự án.

3. Giải pháp quy hoạch:

3.1. Quy hoạch cấp nước:

a) Phân vùng quy hoạch: Gồm 5 tiểu vùng, với tổng diện tích đất tự nhiên là 90.307,5 ha, cụ thể:

- Tiểu vùng 1: Vùng Đa Bút - Khe Bông, gồm 5 xã thuộc huyện Vĩnh Lộc, 2 xã thuộc huyện Hà Trung. Tổng diện tích đất tự nhiên là 9.053,2 ha.

- Tiểu vùng 2: Vùng hưởng lợi của trạm bơm Hoàng Khánh, gồm huyện Hoàng Hóa, 5 xã và 1 phường thuộc thành phố Thanh Hóa. Tổng diện tích đất tự nhiên là 20.932,1 ha.

- Tiểu vùng 3: Vùng sông Lèn và phụ cận, gồm các huyện Hậu Lộc, Nga Sơn và 23 xã thuộc huyện Hà Trung. Tổng diện tích đất tự nhiên là 51.140,3 ha.

- Tiểu vùng 4: Vùng sông Tam Điệp, gồm thị xã Bỉm Sơn, một phần xã Hà Vinh thuộc huyện Hà Trung. Tổng diện tích đất tự nhiên là 6.935,4 ha.

- Tiểu vùng 5: Vùng ngoài bãi, gồm một phần các xã Hoàng Khánh, Hoàng Phụng, Hoàng Giang, Hoàng Đạt, Hoàng Minh, Hoàng Xuyên thuộc huyện Hoàng Hóa, một phần các xã Hoàng Lý, Hoàng Đại thuộc thành phố Thanh Hóa, một phần các xã Quang Lộc, Văn Lộc, Xuân Lộc, Phong Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và một phần xã Vĩnh Minh thuộc huyện Vĩnh Lộc. Tổng diện tích đất tự nhiên là 2.246,5 ha.

b) Giải pháp cấp nước:

b.1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (tổng diện tích đất canh tác quy hoạch đến 2030 là 41.033 ha), cụ thể:

b.1.1) Tiểu vùng 1: Nhiệm vụ cấp nước tưới hiện nay là 2.669 ha đất sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn cho 209 ha đất nuôi trồng thủy sản; đến năm 2025-2030, diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm còn 2.541 ha, tạo nguồn cho 363 ha đất nuôi trồng thủy sản; giải pháp công trình chính:

- Xây dựng lại trạm bơm Vĩnh Hùng tưới và tạo nguồn cho 1.230 ha lúa, 450 ha màu, cây công nghiệp và tạo nguồn cho 320 ha đất nuôi trồng thủy sản thuộc các xã vùng Đông Nam của huyện Vĩnh Lộc và xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung.

- Nâng cấp, sửa chữa 8 hồ chứa tưới cho 396 ha; nâng cấp trạm bơm Hòa Long và 5 trạm bơm nội đồng tưới cho 300 ha; kiên cố hóa 62 km kênh mương

nội đồng.

- Tạo nguồn cho 363 ha đất nuôi trồng thủy sản từ trạm bơm Vĩnh Hùng, suối Đa Bút, Khe Bông và các khe suối nhỏ.

b.1.2) Tiểu vùng 2: Nhiệm vụ cấp nước tưới hiện nay là 10.470 ha đất sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn cho 2.268 ha nuôi trồng thủy sản; đến năm 2025-2030 diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm còn 10.108 ha, tạo nguồn cho 1.863 ha đất nuôi trồng thủy sản; giải pháp công trình chính:

- Phương án tạo nguồn cho sản xuất nông nghiệp: Sửa chữa, cải tạo trạm bơm Hoàng Khánh với quy mô 12 máy x 8.000 m³/h lấy nước sông Mã tưới và tạo nguồn cho 12.293 ha huyện Hoàng Hóa và 4.000 ha huyện Hậu Lộc.

- Phương án nội đồng cho sản xuất nông nghiệp:

+ Nâng cấp, mở rộng kênh chính đoạn từ K0+400-K1+085 kênh Bắc trạm bơm Hoàng Khánh; từ xi phông Cầu Choán đến kênh tiêu Trường Phụ và kiên cố kênh cấp 1, cấp 2, các kênh nhánh.

+ Xây dựng mới xi phông Cầu Choán 2 đảm bảo cấp nước cho 8 xã ven biển thuộc huyện Hoàng Hóa; xây dựng mới trạm bơm Đông Thành và trạm bơm Hoàng Thanh tưới cho 317 ha lúa và nuôi tôm công nghiệp.

+ Nâng cấp 16 trạm bơm nội đồng tưới cho 3.484 ha; nâng cấp hồ Hoàng Hải tưới cho 30 ha. Kiên cố hóa 420,29 km kênh mương nội đồng.

- Tạo nguồn cho 2.268 ha đất nuôi trồng thủy sản, trong đó: Nuôi nước lợ 1.401 ha, nước ngọt được cấp từ trạm bơm Hoàng Khánh qua các kênh N22, N24, N26, N15, N17 và kênh tiêu Trường Phụ; nước mặn lấy từ cống qua đê sông Mã, sông Cù. Nuôi nước ngọt, nước được cấp từ trạm bơm Hoàng Khánh qua hệ thống kênh mương, trạm bơm nội đồng.

b.1.3) Tiểu vùng 3: Nhiệm vụ cấp nước tưới hiện nay là 21.230 ha đất sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn 4.481 ha đất nuôi trồng thủy sản; đến năm 2025-2030 diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm còn 19.456 ha, tạo nguồn cho 4.431 ha nuôi trồng thủy sản; giải pháp công trình chính:

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống thủy lợi sông Lèn ngăn mặn, tạo nguồn cho các trạm bơm và công trình lấy nước dọc sông Lèn, sông Hoạt, sông Càn.

- Đối với khu tưới huyện Hậu Lộc: Nâng cấp hiện đại hóa trạm bơm Châu Lộc và 24 trạm bơm nội đồng đảm bảo tưới cho 6.275 ha; xây dựng mới 4 trạm bơm Đa Lộc, Minh Thành, Lộc Tân và Hòa Lộc 4 tưới cho 660 ha đất sản xuất nông nghiệp và 200 ha đất nuôi trồng thủy sản; kiên cố 372,6 km kênh mương nội đồng.

- Đối với khu tưới huyện Hà Trung: Nâng cấp 10 hồ chứa tưới cho 324 ha; nâng cấp, hiện đại hóa 5 trạm bơm tưới cho 2.674 ha, trong đó trạm bơm Vạn Đề tưới cho 604 ha; xây dựng mới 3 trạm bơm tưới cho 390 ha và lấy nước từ hồ Bền Quân để tạo nguồn tưới tiết kiệm nước cho 60 ha mía; kiên cố 72,5 km kênh mương nội đồng.

- Đối với khu tưới huyện Nga Sơn: Nâng cấp, hiện đại hóa 21 trạm bơm tưới cho 4.523 ha, trong đó xây dựng lại trạm bơm Vực Bà tưới cho 500 ha và

tạo nguồn cho kênh Nam trạm bơm Xa Loan tưới 827 ha; xây mới 6 trạm bơm tưới cho 800 ha; kiên cố 30,2 km kênh trạm bơm Xa Loan và 492,9 km kênh nội đồng.

- Tạo nguồn cho 4.481 ha đất nuôi trồng thủy sản, trong đó: Nuôi nước lợ (781 ha), nước ngọt được lấy từ các trạm bơm trên sông Lèn, kênh De, kênh 5 xã, kênh Chợ Dầu cấp cho khu vực Hậu Lộc và lấy từ trạm bơm Xa Loan cấp cho khu vực Nga Sơn; nuôi nước ngọt, nguồn nước được lấy từ các trạm bơm trên sông Lèn như Đại Lộc, Châu Lộc, Vạn Đè, Cống Phú và các trạm bơm lấy nước trên sông Trà Giang, kênh 5 xã, kênh 10 xã, kênh Hung Long và sông Hoạt.

b.1.4) Tiểu vùng 4: Nhiệm vụ cấp nước tưới hiện nay là 1.430 ha đất sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn cho 150 ha đất nuôi trồng thủy sản; đến năm 2025-2030 diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm xuống còn 1.021 ha, tạo nguồn cho 289 ha nuôi trồng thủy sản; giải pháp công trình chính:

- Nâng cấp 4 hồ chứa tưới cho 76 ha; nâng cấp, hiện đại hóa 5 trạm bơm tưới cho 1.144 ha. Kiên cố 56,4 km kênh mương nội đồng.

- Xây dựng mới 2 trạm bơm tưới và tạo nguồn 1.558 ha, trong đó trạm bơm Triết Giang tưới tiêu kết hợp với quy mô 4 máy x 2.500 m³/h, tưới cho 1.468 ha và tạo nguồn cho các trạm bơm lấy nước trên kênh Tam Điệp như trạm bơm Đoàn Thôn, Phú Dương, Tam Đa,...

- Tạo nguồn cho diện tích đất nuôi trồng thủy sản từ các trạm bơm Triết Giang, Đoàn Thôn, Phú Dương, Tam Đa.

b.1.5) Tiểu vùng 5: Nhiệm vụ cấp nước tưới hiện nay là 1.024 ha chủ yếu là các loại hoa màu như ngô và các loại rau, đến năm 2025-2030 diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm xuống còn 961 ha; giải pháp công trình chính:

Xây dựng mới 8 trạm bơm tưới và kiên cố kênh Hoàng Đại tưới cho 410 ha đất vùng bãi huyện Hoằng Hóa; xây dựng mới 2 trạm bơm tưới cho 35 ha đất vùng bãi huyện Hậu Lộc; xây dựng mới trạm bơm Vĩnh Minh 3 tưới cho 25 ha đất vùng bãi huyện Vĩnh Lộc.

b.1.6) Giai đoạn từ nay đến năm 2030 tiếp tục nghiên cứu bổ sung hệ thống công trình đập thủy lợi - thủy điện Cẩm Hoàng vào quy hoạch này ở thời điểm thích hợp.

b.2) Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp:

- Khu đô thị, công nghiệp tập trung:

+ Nâng cấp 7 nhà máy nước tại các địa điểm: Thị xã Bỉm Sơn (số 1), thị trấn Hà Trung, xã Nga Yên, thị trấn Hậu Lộc, xã Minh Lộc, đô thị Diêm Phố, thị trấn Bút Sơn đảm bảo quy mô đến năm 2020 là 70.500 m³/ngày.đêm, đến năm 2030 là 113.500 m³/ngày.đêm.

+ Xây dựng mới 9 nhà máy nước tại các địa điểm: Khu công nghiệp Hoàng Long, thị xã Bỉm Sơn (số 2, 3, 4), thị trấn Hà Trung, đô thị Hà Long, trạm bơm tăng áp Hậu Lộc, xã Hoằng Ngọc, trạm bơm tăng áp Hoằng Hóa đảm bảo quy mô đến năm 2020 là 81.000 m³/ngày.đêm, đến năm 2030 là 145.000

m³/ngày.đêm.

- Xây dựng hệ thống cấp nước sạch nông thôn đảm bảo đến năm 2020 số người được sử dụng nước sạch theo QCVN là 100%, cụ thể:

+ Nâng cấp 3 nhà máy nước Nga Yên, Minh Lộc, Hoàng Ngọc đảm bảo quy mô đến năm 2030 là 53.000 m³/ngày đêm.

+ Xây dựng mới 3 nhà máy nước Lộc Tân, Châu Lộc, Hà Đông.

+ Cấp từ các nhà máy nước ở khu đô thị cho các vùng nông thôn lân cận.

3.2. Quy hoạch tiêu úng:

a) Phân vùng tiêu úng: 6 tiêu vùng.

- Tiêu vùng 1: Vùng Đa Bút - Khe Bông, gồm 5 xã thuộc huyện Vĩnh Lộc, xã Hà Lĩnh và 1 phần xã Hà Sơn thuộc huyện Hà Trung. Tổng diện tích đất tự nhiên là 9.915 ha.

- Tiêu vùng 2: Vùng nằm giữa sông Hoạt, sông Lèn và sông Báo Văn, gồm thị trấn Hà Trung và 18 xã thuộc huyện Hà Trung. Tổng diện tích đất tự nhiên là 17.554 ha.

- Tiêu vùng 3: Vùng tả sông Hoạt, kênh Tam Điệp, gồm thị xã Bim Sơn, 4 xã thuộc huyện Hà Trung. Tổng diện tích đất tự nhiên là 10.170 ha.

- Tiêu vùng 4: Vùng tiêu Nga Sơn, gồm toàn bộ huyện Nga Sơn. Tổng diện tích đất tự nhiên là 15.829 ha.

- Tiêu vùng 5: Vùng tiêu kẹp giữa sông Lạch Trường, sông Mã và sông Lèn, gồm huyện Hậu Lộc và 16 xã thuộc huyện Hoàng Hóa, 1 xã thuộc thành phố Thanh Hóa (Hoàng Lý). Tổng diện tích đất tự nhiên là 21.508 ha.

- Tiêu vùng 6: Khu tiêu kẹp giữa sông Lạch Trường và sông Mã, gồm 27 xã thuộc huyện Hoàng Hóa, 4 xã và 1 phường thuộc thành phố Thanh Hóa. Tổng diện tích đất tự nhiên là 15.331,5 ha.

b) Giải pháp tiêu úng:

- Tiêu vùng 1: Nạo vét các trục tiêu chính và kênh tiêu nội đồng như suối Khe Bông, Đa Bút, kênh Bông Thôn để tiêu tranh thủ ra sông Mã; làm lại trạm bơm và cống Chí Phúc đảm bảo tiêu cho 100 ha vùng đồng bằng xã Hà Sơn.

- Tiêu vùng 2: Nạo vét sông Hoạt từ đập Hòa Thuận đến cống Tứ Thôn; chủ động vận hành tiêu tranh thủ qua cống Tứ Thôn để giảm áp lực cho sông Hoạt trong thời gian âu Mỹ Quan Trang và âu Báo Văn đóng; nạo vét các trục tiêu chính và kênh tiêu nhánh như Chiêu Bạch, Chử Z, Tân Yên, Thái Hải, Đông Quang; nâng cấp, mở rộng 8 cống dưới đê; nâng cấp, hiện đại hóa 8 trạm bơm tiêu cho 3.575 ha; xây dựng mới 4 trạm bơm tiêu cho 2.410 ha.

- Tiêu vùng 3: Nạo vét các kênh tiêu nội đồng như kênh Thanh Niên, kênh T1, kênh T3, kênh Cống Giá và kênh tiêu của các trạm bơm; nâng cấp cống Triết Giang và 4 cống nhỏ dưới đê; nâng cấp, hiện đại hóa 5 trạm bơm tiêu cho 2.227 ha; xây dựng mới 2 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, tiêu cho 1.432 ha.

- Tiêu vùng 4: Nạo vét trục tiêu chính sông Hoạt từ cống Tứ Thôn đến âu Mỹ Quan Trang, sông Càn từ âu Mỹ Quan Trang đến đập Càn, kênh Hung

Long, kênh Văn Thắng; nạo vét 30 kênh tiêu tăng khả năng thoát từ nội đồng ra các trục tiêu chính; nâng cấp, mở rộng 9 công tiêu dưới đê; nâng cấp, hiện đại hóa 5 trạm bơm tiêu cho 3.620 ha; xây dựng mới 2 trạm bơm tiêu cho 1.832 ha.

- Tiểu vùng 5: Nạo vét các trục tiêu chính như sông Trà Giang từ công Lộ Động đến công Bộ Đầu (26,3 km), sông Âu từ cầu Phủ đến Hoằng Xuân (11,8km); nạo vét 23 kênh tiêu nhánh để tăng khả năng tiêu thoát từ nội đồng ra trục chính; nâng cấp, hiện đại hóa 2 trạm bơm tiêu cho 472 ha; xây dựng mới 3 trạm bơm tiêu cho 950 ha.

- Tiểu vùng 6: Nạo vét trục tiêu sông Gòg và 19 trục tiêu nhánh; nâng cấp các công Hoằng Châu, Hoằng Phong, Thành Châu và Trường Phụ để tiêu tranh thủ khi mực nước triều thấp; nâng cấp, hiện đại hóa 5 trạm bơm tiêu cho 3.894ha; xây dựng mới công Ngọc Đình; xây dựng mới trạm bơm Hoằng Châu và trạm bơm Hoằng Phong tiêu cho 3.500 ha.

3.3. Quy hoạch phòng chống lũ:

a) Tiêu chuẩn chống lũ: Tần suất chống lũ trên sông Mã tại Lý Nhân $P = 1\%$, trên sông Chu tại Xuân Khánh $P = 0,6\%$ (tổ hợp lũ tại Giảng $P < 1\%$); hệ thống sông Hoạt chống lũ tần suất $P = 5\%$; hệ thống đê biển chống triều tần suất 5% , bão cấp 10.

b) Giải pháp công trình chống lũ:

- Đối với đê tả sông Mã: Cùng cố tuyến đê đủ mặt cắt kết hợp giao thông, kết hợp xây dựng hồ chứa cát lũ thượng nguồn đảm bảo chống lũ.

- Cùng cố tuyến đê đủ mặt cắt kết hợp giao thông hệ thống đê sông Hoạt; nạo vét lên đê các tuyến sông Tam Điệp, sông Tống.

- Xây mới tuyến đê Nga Bạch thuộc đê tả sông Lèn dài 970 m.

3.4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu từ nay đến năm 2030:

Hệ thống công trình đập thủy lợi - thủy điện Cẩm Hoàng trên dòng chính sông Mã phục vụ tưới, cấp nước cho hạ du sông Bưởi và vùng Bắc sông Mã được phân kỳ nghiên cứu như sau:

- Từ năm 2018-2020: Lập báo cáo nghiên cứu khoa học và nghiên cứu bổ sung quy hoạch hệ thống công trình đập thủy lợi - thủy điện Cẩm Hoàng.

- Từ năm 2021-2025: Điều chỉnh bổ sung hệ thống công trình đập thủy lợi - thủy điện Cẩm Hoàng vào Quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa và Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung.

- Từ năm 2026-2030: Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi theo đúng các quy định hiện hành.

4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

Tổng số 465 dự án, trong đó, có 297 dự án phục vụ tưới và cấp nước nuôi trồng thủy sản, 148 dự án phục vụ tiêu thoát nước và 20 dự án phục vụ chống lũ được phân kỳ đầu tư theo các giai đoạn sau:

4.1. Giai đoạn từ năm 2018-2020:

- Về tưới: Sửa chữa, nâng cấp 4 hồ chứa, 13 trạm bơm; xây dựng mới hệ

thống thủy lợi sông Lèn, sông Càn, kênh De (giai đoạn 1), 1 xi phông và 1 trạm bơm; nạo vét kênh chính trạm bơm Hoàng Khánh (K0+400-K1+085), kênh Chiêu Bạch, sông Trà Giang, kiên cố kênh cấp 2 trạm bơm Hoàng Khánh (N1, N5, N7, N19a, N26) và hệ thống kênh mương nội đồng.

- Về tiêu thoát nước: Sửa chữa, nâng cấp 2 trạm bơm, 4 cống; xây dựng mới 2 trạm bơm; nạo vét 13 trục tiêu.

- Về chống lũ: Nâng cấp đê tả sông Mã đoạn từ K18+833-K40.

4.2. Giai đoạn từ năm 2021-2025:

- Về tưới: Sửa chữa, nâng cấp 6 hồ chứa, 28 trạm bơm; tiếp tục xây dựng hệ thống thủy lợi sông Lèn, sông Càn, kênh De (giai đoạn 2) và 2 trạm bơm; nạo vét sông Áu, kênh Tam Điệp, sông Hoạt, kiên cố kênh cấp 2 trạm bơm Hoàng Khánh (N12a, N12b, N14, N17, N18) và hệ thống kênh mương nội đồng.

- Về tiêu thoát nước: Sửa chữa, nâng cấp 5 trạm bơm, 9 cống; xây dựng mới 1 trạm bơm; nạo vét 19 trục tiêu.

- Về chống lũ: Sửa chữa, nâng cấp đê tả sông Mã đoạn từ K40-K65, đê hữu sông Lèn từ K0-K15, đê tả sông Lèn từ K0-K16.

4.3. Giai đoạn từ năm 2026-2030:

- Về tưới: Sửa chữa, nâng cấp 12 hồ chứa, 56 trạm bơm; xây dựng mới 14 trạm bơm; nạo vét kênh Hung Long, Văn Thắng, sông Càn, kênh trạm bơm Hoàng Giang, kiên cố kênh trạm bơm Xa Loan và hệ thống kênh mương nội đồng.

- Về tiêu thoát nước: Sửa chữa, nâng cấp 17 trạm bơm, 12 cống; xây dựng mới 5 trạm bơm; nạo vét 59 trục tiêu.

- Về chống lũ: Nâng cấp các tuyến đê sông Lèn, sông Hoạt, sông Tam Điệp, sông Cù, kênh De, đê bao Thổ Khối, đê Hón Bông, sông Càn, đê biển Hậu Lộc, đê biển Hoàng Trường.

(Có các phụ lục chi tiết số 1, 2, 3 kèm theo)

5. Vốn đầu tư và phân kỳ đầu tư:

5.1. Tổng vốn đầu tư: 8.799 tỷ đồng (Tám nghìn, bảy trăm chín mươi chín tỷ đồng), trong đó:

- Cấp nước: 4.251 tỷ đồng.

- Tiêu úng: 851 tỷ đồng.

- Chống lũ: 3.697 tỷ đồng.

5.2. Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài và các nguồn huy động hợp pháp khác.

5.3. Phân kỳ đầu tư:

- *Giai đoạn từ năm 2018-2020: Khoảng 1.186 tỷ đồng, trong đó:*

+ Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 344 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 362 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn nước ngoài: 480 tỷ đồng.

- *Giai đoạn từ năm 2021-2025: Khoảng 2.798 tỷ đồng, trong đó:*

+ Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 1.008 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 1.286 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn nước ngoài: 504 tỷ đồng.

- *Giai đoạn từ năm 2026-2030: Khoảng 4.815 tỷ đồng, trong đó:*

+ Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 1.671 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 2.128 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn nước ngoài: 1.016 tỷ đồng.

6. Các giải pháp thực hiện quy hoạch:

6.1. Giải pháp về vốn đầu tư:

- *Nguồn vốn ngân sách nhà nước:*

+ Ưu tiên sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương và địa phương đầu tư cho công trình nâng cấp, sửa chữa các hồ đập mất an toàn; các trạm bơm phục vụ chống hạn; các công trình tiêu thoát lũ bị xuống cấp không đảm bảo nhiệm vụ thiết kế.

+ Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương trong việc xây dựng chương trình, thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia nhằm tận dụng cơ hội đầu tư các công trình trọng yếu bằng nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu Quốc gia như: chương trình xây dựng nông thôn mới; chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu,...

- *Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân:*

+ Trên cơ sở hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn, tập trung thu hút các nguồn vốn từ các doanh nghiệp bằng hình thức đầu tư PPP cho các công trình cấp nước sạch nông thôn liên xã, đặc biệt là những vùng khó khăn về nguồn nước nhằm mang lại hiệu quả kinh tế lớn.

+ Nguồn vốn xã hội hóa: Huy động nguồn vốn từ người dân có hỗ trợ của nhà nước, doanh nghiệp để thực hiện công trình vừa và nhỏ như kiên cố hóa kênh mương, xây dựng hệ thống tưới nhỏ giọt, nước sinh hoạt nông thôn.

- *Nguồn vốn nước ngoài:*

Trong điều kiện khả năng huy động nguồn vốn trong nước còn hạn hẹp, nguồn vốn đầu tư nước ngoài, chủ yếu là ODA như vốn tài trợ của các tổ chức Quốc tế WB, ADB và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có ý nghĩa hết sức quan trọng; vì vậy, phải xác định danh mục dự án cần sử dụng nguồn vốn nước ngoài theo thứ tự ưu tiên để bố trí kế hoạch trung hạn, dài hạn, tranh thủ kịp thời sự ủng hộ của Chính Phủ, Bộ, ngành huy động nguồn vốn nước ngoài tập trung đầu tư cho các dự án có tác động lớn tới phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo trong khu vực như hoàn thiện hệ thống thủy lợi sông Lèn; đầu tư hệ thống sông Hoạt; cấp nước sinh hoạt với quy mô 30.000 m³/ngày.đêm cho khu du lịch

Hải Tiến, khu đô thị Bút Sơn, chợ Quảng, Hoàng Trường, Hoàng Ngọc; sửa chữa, nâng cấp an toàn đập,...

6.2. Giải pháp khoa học công nghệ: Tăng cường áp dụng công nghệ tiên tiến trong thiết kế, xây dựng hệ thống thủy lợi như áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn như mía, công nghệ vận hành hệ thống tự động Scada. Áp dụng công nghệ cơ giới hóa đồng bộ trong công tác thi công xây dựng theo chuỗi công việc tương tự, áp dụng công nghệ thiết bị theo tiêu chuẩn Quốc tế,... để rút ngắn thời gian thực hiện và giảm giá thành công trình.

6.3. Giải pháp về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường vùng dự án như che chắn hoặc tưới nước cho xe chở vật liệu rời,...

- Triển khai quan trắc môi trường ở đầu và cuối nguồn nước của khu vực để cảnh báo và có các biện pháp xử lý khi môi trường biến động xấu đến khu vực nhằm giảm bớt rủi ro do môi trường gây ra.

- Đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải.

6.4. Giải pháp về bồi thường, tái định cư: Giảm thiểu đến mức thấp nhất khả năng thu hồi đất và tái định cư. Cần quan tâm đến cơ chế, chính sách về đất đai để có biện pháp giải quyết phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương, cũng như chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước tiến hành thu hồi.

6.5. Giải pháp về cơ chế chính sách:

- Hiện nay, đã có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho công trình cấp nước sạch nông thôn; cần nghiên cứu ban hành bổ sung chính sách khuyến khích cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân có liên quan trong đầu tư xây dựng, quản lý khai thác hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước; phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi nhỏ, cấp nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu bằng nguồn ngân sách nhà nước.

- Hoàn thiện khung thể chế, chính sách nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

6.6. Giải pháp đào tạo phát triển nguồn nhân lực: Tăng cường tổ chức các lớp đào tạo, lớp tập huấn nhằm tăng cường công tác quản lý, vận hành, phương án phòng chống và giảm nhẹ thiên tai cho các đơn vị quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn gồm Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Bắc sông Mã và các Hợp tác xã.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tổ chức công bố quy hoạch sau khi quy hoạch được duyệt, quản lý và thực hiện quy hoạch theo các nội dung được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trên cơ sở quy hoạch được duyệt phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố, Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Bắc sông Mã và các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm; theo dõi, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch và định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chủ đầu tư trong việc thu hồi đất, giao đất để thực hiện dự án thủy lợi đảm bảo các quy định hiện hành.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Bắc sông Mã trong quá trình đầu mối, huy động vốn để thực hiện quy hoạch.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ quy hoạch được duyệt xây dựng kế hoạch, chương trình đầu tư hàng năm theo đúng lộ trình quy hoạch.

5. Các sở, ban, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình quản lý và thực hiện quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NN.
- } (để b/c):

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC 1


DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÙNG BẮC SÔNG MÃ ĐÈN NĂM 2020

PL1.1. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TƯỚI

(Kèm theo Quyết định số: 313/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
	Tổng cộng				624.197
I	Công trình xây dựng mới				332.400
1	Cụm đầu mối sông Lèn giai đoạn I (phương án tạo nguồn)	Huyện Nga Sơn, Hậu Lộc	Đập 4 khoang (B = 120 m), âu thuyền B = 14 m	23.255	289.000
2	Cụm đầu mối kênh De giai đoạn I (phương án tạo nguồn)	Huyện Hậu Lộc	Đập 2 khoang (B = 32 m), âu thuyền B = 5 m		
3	Cụm đầu mối sông Cản giai đoạn I (phương án tạo nguồn)	Huyện Nga Sơn	Đập 2 khoang (B = 10 m), âu thuyền B = 11 m		
4	Xi phông Cầu Choán	Xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa	Xây dựng thêm 1 cửa	1,5 m ³ /s	2.400
5	Trạm bơm Triết Giang	Xã Hà Lan, thị xã Bìn Sơn	Xây dựng mới (tưới 1.468 ha, tiêu 1.280 ha)	1.468	41.000
II	Công trình sửa chữa, nâng cấp				268.797
II.1	Hồ chứa				13.550
1	Hồ Chuông	Xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	Nâng cấp đập; kiên cố kênh	25	3.850
2	Hồ Hà Thái	Xã Hà Thái, huyện Hà Trung	Gia cố đập; xây dựng mới công lấy nước	40	2.600
3	Hồ Con Nhạn	Xã Hà Lai, huyện Hà Trung	Gia cố đập; xây dựng mới công lấy nước	60	3.900
4	Hồ Đập Cầu	Xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	Nâng cấp đập; xây dựng mới tràn xả lũ, công lấy nước; kiên cố kênh	60	3.200
II.2	Trạm bơm				74.300
1	Trạm bơm Từ Quý	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối	150	6.000
2	Trạm bơm Chí Cường	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối	150	6.000
3	Trạm bơm Đoàn Thôn	Xã Hà Lan, thị xã Bìn Sơn	Xây dựng mới thay thế trạm bơm cũ	480	21.000
4	Trạm bơm Phú Dương	Phường Phú Sơn, thị xã Bìn Sơn	Xây dựng mới thay thế trạm bơm cũ	434	20.000
5	Trạm bơm Thiều Xá	Xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc	Xử lý, nạo vét bể hút	350	1.200
6	Trạm bơm Thịnh Lộc	Xã Thịnh Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	250	3.500
7	Trạm bơm Phong Lộc	Xã Phong Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	150	2.800
8	Trạm bơm Quang Lộc	Xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	180	3.300
9	Trạm bơm Tuy Lộc	Xã Tuy Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	180	1.800
10	Trạm bơm Hoà Lộc 2	Xã Hoà Lộc, huyện Hậu Lộc	Xử lý bể hút, nạo vét kênh dẫn	80	2.100
11	Trạm bơm Liên Lộc I	Xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, xử lý bể hút	120	1.800

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
12	Trạm bơm Liên Lộc 2	Xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	130	3.500
13	Trạm bơm Nga Điền I	Xã Nga Điền, huyện Nga Sơn	Thay máy bơm	50	1.300
II.3	Hệ thống kênh mương				180.947
a	Nạo vét trục tưới, tiêu lớn				81.700
1	Kênh chính Hoàng Khánh (K0+400-K1+085)	Huyện Hoàng Hóa	Nạo vét 685 m	16.293	12.100
2	Kênh Chiêu Bạch	Từ công Phú đến cầu Cừ	Nạo vét 8,5 km	12	17.000
3	Sông Trà Giang	Từ công Lộc Động đến công Bộ Đầu	Nạo vét 26,3 km	8	52.600
b	Kênh cấp 2 trạm bơm Hoàng Khánh				16.272
1	Kênh N1	Xã Hoàng Khánh, Hoàng Trung, huyện Hoàng Hóa	Kiên cố 6,67 km	3.069	5.336
2	Kênh N5	Xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa	Kiên cố 1,72 km	228	1.376
3	Kênh N7	Xã Hoàng Hợp, Hoàng Quý, Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa	Kiên cố 3,25 km	534	2.600
4	Kênh N19a	Xã Hoàng Ngọc, Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa	Kiên cố 4,3 km	250	3.440
5	Kênh N26	Xã Hoàng Ngọc, Hoàng Đông, huyện Hoàng Hóa	Kiên cố 4,4 km	500	3.520
c	Kênh mương nội đồng				82.975
1	Xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 7 km		4.550
2	Xã Hoàng Trạch, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 1,8 km		1.170
3	Xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 0,92 km		598
4	Xã Hoàng Ngọc, huyện Hnăng Hóa		Kiên cố 3,5 km		2.275
5	Xã Hoàng Đông, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 5 km		3.250
6	Xã Hoàng Thanh, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 5,48 km		3.562
7	Xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc		Kiên cố 11 km		7.150
8	Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc		Kiên cố 3,2 km		2.080
9	Xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc		Kiên cố 5 km		3.250
10	Xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 15,2 km		1.830
11	Xã Lộc Sơn, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 19 km		1.100
12	Xã Hà Thái, huyện Hà Trung		Kiên cố 2,8 km		2.240

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	
13	Xã Hà Lai, huyện Hà Trung		Kiên cố 11,3 km		9.040	
14	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung		Kiên cố 1,2 km		960	
15	Xã Ba Đình, huyện Nga Sơn		Kiên cố 11,5 km		9.200	
16	Thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn		Kiên cố 1,2 km		6.400	
17	Xã Nga Phú, huyện Nga Sơn		Kiên cố 4,4 km		3.520	
18	Xã Nga Thanh, huyện Nga Sơn		Kiên cố 7 km		5.600	
19	Xã Nga Liên, huyện Nga Sơn		Kiên cố 13,8 km		11.040	
20	Xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn		Kiên cố 5,2 km		4.160	
III	Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi					20.000
IV	Lập báo cáo nghiên cứu khoa học và nghiên cứu bổ sung quy hoạch hệ thống công trình đập thủy lợi - thủy điện Cẩm Hoàng					3.000

PL1.2. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TIÊU

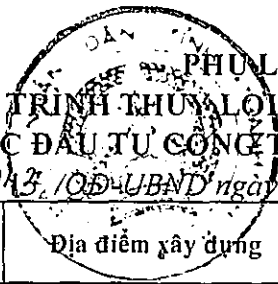
(Kèm theo Quyết định số: 243/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
	Tổng cộng				216.711
I	Vùng tiêu nằm giữa sông Hoạt, sông Lèn và sông Báo Văn				98.905
1	Kênh Thái Hải	Huyện Hà Trung	Nạo vét 5,4 km	1.300	7.290
2	Kênh Đông Quang	Huyện Hà Trung	Nạo vét 4,5 km	1.150	6.075
3	Trạm bơm Hà Yên I	Xã Hà Yên, huyện Hà Trung	Xây dựng mới 7 máy x 4.000 m ³ /h	150	40.000
4	Trạm bơm Hà Hải	Xã Hà Hải, huyện Hà Trung	Xây dựng mới 10 máy x 4.000 m ³ /h thay thế trạm bơm cũ	1.300	40.000
5	Công Thạch Quật	Xã Hà Hải, huyện Hà Trung	Xây dựng mới công 3 cửa x (2x3) m thay thế công cũ	1.300	3.890
6	Công Chi Phúc	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	Xây dựng mới công 1 cửa x (2,3x3) m thay thế công cũ	400	1.650
II	Vùng tiêu tả sông Hoạt, kênh Tam Điệp				22.960
1	Kênh Thanh Niên	Huyện Hà Trung	Nạo vét 5,6 km	1.950	11.200
2	Kênh T3	Huyện Hà Trung	Nạo vét 1,6 km	200	2.160
3	Công Triết Giang	Xã Hà Thanh, huyện Hà Trung	Xây dựng mới công 2 cửa x (2,8x3) m thay thế công cũ	1.950	9.600
III	Vùng tiêu Nga Sơn				21.602
1	Kênh Sao Sa	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 4,9 km	800	5.880
2	Kênh Lê Mã Lương	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 5,56 km	440	6.672
3	Trạm bơm Nga Thiện	Xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, thay thế thiết bị trạm bơm 6 máy x 3.700 m ³ /h	748	6.500
4	Công Văn Thắng	Xã Nga Tân, huyện Nga Sơn	Xây dựng mới công 2 cửa x (2x3) m thay thế công cũ	1.300	2.550
IV	Vùng kẹp giữa sông Mã, sông Lèn và sông Lạch Trường				30.305
1	Sông Âu I	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 1,44 km	428	1.728
2	Sông Âu 5	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 2,46 km	250	2.952
3	Sông Âu 7	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 1,15 km	950	1.380
4	Kênh 10 xã	Huyện Hậu Lộc	Nạo vét 7,7 km	1.977	14.245
5	Trạm bơm Xuân Hội	Xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc	Xây dựng mới trạm bơm 2 máy x 2.500 m ³ /h	150	10.000
V	Vùng kẹp giữa sông Mã và sông Lạch Trường				42.939
1	Sông Gông	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 8,24 km	4.198	15.244
2	Kênh Thành Châu	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 8,19 km	1.720	15.152
3	Kênh Phong Châu	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 6,78 km	730	12.543

PL1.3. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ CHỐNG LŨ

(Kèm theo Quyết định số: 245/QĐ-TN&Đ ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch

TT	Tên công trình	Chiều dài (km)	Kinh phí (triệu đồng)
A	Công trình		344.664
I	Đê sông Mã		189.115
I	Đê tả sông Mã đoạn K18+833-K40	21,167	189.115
B	Phi công trình		155.549



PHỤ LỤC 2

DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÙNG BẮC SÔNG MÃ GIAI ĐOẠN 2021-2025

PL2.1. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TƯỚI

(Kèm theo Quyết định số: 243/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
Tổng cộng					1.807.262
I	Công trình xây dựng mới				1.346.500
1	Cụm đầu mối sông Lèn giai đoạn 2 (phương án tạo nguồn)	Huyện Nga Sơn, Hậu Lộc	Đập 4 khoang (B = 120 m), âu thuyền B = 14 m	23.255	1.300.000
2	Cụm đầu mối kênh De giai đoạn 2 (phương án tạo nguồn)	Huyện Hậu Lộc	Đập 2 khoang (B = 32 m), âu thuyền B = 5 m		
3	Cụm đầu mối sông Càn giai đoạn 2 (phương án tạo nguồn)	Huyện Nga Sơn	Đập 2 khoang (B = 10 m), âu thuyền B = 11 m		
4	Trạm bơm Đa Lộc	Xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc	Tưới 380 ha đất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cấp nước sinh hoạt; quy mô trạm bơm 4 máy x 1.000 m ³ /h	580	30.500
5	Trạm bơm Minh Thành	Xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc	Tưới và cấp nước sinh hoạt; quy mô 3 máy x 1.000 m ³ /h	280	16.000
II	Công trình sửa chữa, nâng cấp				433.762
II.1	Hồ chứa				26.300
1	Hồ Đồng Múc	Xã Vinh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	Nâng cấp, xử lý thấm thân đập; kiên cố kênh	58	5.500
2	Hồ Nhiêu Mua	Xã Vinh Tân, huyện Vĩnh Lộc	Tôn cao, mở rộng mặt cắt đập; xây dựng mới tràn xả lũ, cống lấy nước; kiên cố kênh	22	6.800
3	Hồ Rát	Xã Vinh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	Kiên cố kênh	55	1.000
4	Hồ Hoàng Hải	Xã Hoàng Hải, huyện Hoằng Hóa	Nâng cấp đập, tràn xả lũ; xây dựng mới cống lấy nước; kiên cố kênh	30	5.000
5	Hồ Địa Rông	Xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	Nạo vét lòng hồ, gia cố đập; xây dựng mới cống lấy nước thay thế cống cũ	30	5.200
6	Hồ Địa	Phường Đông Sơn, thị xã Bìn Sơn	Nạo vét lòng hồ, gia cố đập và thiết bị thoát nước	40	2.800
II.2	Trạm bơm				181.180
1	Trạm bơm Đông Côi	Xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	Xây dựng mới thay thế trạm bơm cũ	50	11.500
2	Trạm bơm Hoằng Phong	Xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa	Thay máy bơm (1 máy x 1.400 m ³ /h)	75	4.500
3	Trạm bơm Hoằng Trung	Xã Hoằng Trung, huyện Hoằng Hóa	Nâng cấp đầu mối	100	1.300
4	Trạm bơm Yên Vực	Xã Hoằng Long, huyện Hoằng Hóa	Nâng cấp đầu mối	180	5.000
5	Trạm bơm Trà Sơn	Xã Hoằng Khánh, huyện Hoằng Hóa	Thay máy bơm (1 máy x 1.400 m ³ /h)	60	4.500
6	Trạm bơm Hoằng Trạch	Xã Hoằng Trạch, huyện Hoằng Hóa	Thay máy bơm (2 máy x 1.400 m ³ /h)	200	5.000
7	Trạm bơm Hoằng Thăng	Xã Hoằng Thăng, huyện Hoằng Hóa	Thay máy bơm (1 máy x 1.400 m ³ /h)	55	3.500
8	Trạm bơm Quang Trung	Xã Hoằng Châu, huyện Hoằng Hóa	Thay máy bơm (1 máy x 1.400 m ³ /h)	65	2.900

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
9	Trạm bơm Vực Bà	Xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn	Xây dựng mới (7 máy x 1.400 m ³ /h) thay thế trạm bơm cũ	1.327	39.700
10	Trạm bơm Nga Thăng	Xã Nga Thăng, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối	364	15.500
11	Trạm bơm Thuận Lộc	Xã Thuận Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh mương	80	1.830
12	Trạm bơm Xuân Lộc 1	Xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh mương	100	3.100
13	Trạm bơm Xuân Lộc 2	Xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh mương	50	1.500
14	Trạm bơm Chuế Cầu	Xã Hà Lâm, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, thay máy bơm (1 máy x 1.120 m ³ /h)	100	1.500
15	Trạm bơm Hà Yên 2	Xã Hà Yên, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, thay máy bơm (1 máy x 1.120 m ³ /h)	100	1.200
16	Trạm bơm Ba Đình	Xã Ba Đình, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối	250	7.500
17	Trạm bơm Nga Phú	Xã Nga Phú, huyện Nga Sơn	Thay máy bơm (6 máy x 1.400 m ³ /h)	1.050	4.000
18	Trạm bơm Nga Điền 2	Xã Nga Điền, huyện Nga Sơn	Thay máy bơm (1 máy x 1.400 m ³ /h)	50	1.300
19	Trạm bơm Điền Hộ	Xã Ba Đình, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	45	1.100
20	Trạm bơm Cầu Mới	Xã Nga Yên, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	145	3.000
21	Trạm bơm Ba Mô	Xã Nga Yên, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	75	1.400
22	Trạm bơm Báo Văn	Xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	50	1.000
23	Trạm bơm Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát, huyện Hoằng Hóa	Xây dựng mới thay thế trạm bơm cũ và kiên cố 1,1 km kênh	30	7.500
24	Trạm bơm Kỳ Sơn	Xã Phong Lộc, huyện Hậu Lộc	Xây dựng mới thay thế trạm bơm cũ và kiên cố 0,5 km kênh	25	6.250
25	Trạm bơm Hiến Vinh	Xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc	Xây dựng mới thay thế trạm bơm cũ và kiên cố 0,5 km kênh	10	3.500
26	Trạm bơm Vĩnh Minh 3	Xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	Xây dựng mới thay thế trạm bơm cũ và kiên cố 0,5 km kênh	25	5.500
27	Trạm bơm Hoằng Đại	Xã Hoằng Đại, huyện Hoằng Hóa	Kiên cố 1,8 km kênh	80	1.600
28	Trạm bơm Hoằng Khánh	Xã Hoằng Khánh, huyện Hoằng Hóa	Nâng cấp công, trạm bơm	16.293	35.000
II.3	Hệ thống kênh mương				226.282
a	Nạo vét trục tưới, tiêu lớn				71.000
1	Sông Áu	Từ cầu Phú đến xã Hoàng Xuân, huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 11,8 km	8	23.000
2	Kênh Tam Điệp	Từ phường Quang Trung, thị xã Bim Sơn đến sông Càn	Nạo vét 5,7 km	7.246	11.400
3	Sông Hoạt	Từ đập Hòa Thuận, huyện Hà Trung đến cống Tứ Thôn, huyện Nga Sơn	Nạo vét 18,3 km	13.900	36.600
b	Kênh cấp 2 trạm bơm Hoằng Khánh				7.792
1	Kênh N12a	Xã Hoằng Lý, thành phố Thanh Hóa	Kiên cố 1,84 km	170	1.472
2	Kênh N12b	Xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa	Kiên cố 0,7 km		560

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
3	Kênh N14	Xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa	Kiên cố 1,4 km	80	1.120
4	Kênh N17	Xã Hoàng Đạo, huyện Hoàng Hóa	Kiên cố 2,5 km	258	2.000
5	Kênh N18	Xã Hoàng Minh huyện Hoàng Hóa; xã Hoàng Quang, thành phố Thanh Hóa	Kiên cố 3,3 km	525	2.640
c	Kênh mương nội đồng				147.490
1	Xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 2,52 km		1.638
2	Xã Hoàng Phương, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 8 km		5.200
3	Xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 9,35 km		6.078
4	Xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 1,41 km		917
5	Xã Hoàng Trung, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 6 km		3.900
6	Xã Hoàng Xuyên, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 9 km		5.850
7	Xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 8 km		5.200
8	Xã Hoàng Khánh, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 2,15 km		1.398
9	Xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 17,4 km		11.310
10	Xã Lộc Tân, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 0,2 km		6.000
11	Thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 8 km		6.400
12	Xã Thịnh Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 13,4 km		3.500
13	Xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 23 km		18.400
14	Xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 8,5 km		6.800
15	Xã Hà Thanh, huyện Hà Trung		Kiên cố 5,6 km		4.780
16	Xã Hà Dương, huyện Hà Trung		Kiên cố 2,5 km		2.000
17	Xã Hà Hải, huyện Hà Trung		Kiên cố 0,7 km		560
18	Xã Hà Toại, huyện Hà Trung		Kiên cố 2,8 km		2.540
19	Xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn		Kiên cố 3,8 km		3.040
20	Xã Nga Văn, huyện Nga Sơn		Kiên cố 11,8 km		9.440
21	Xã Nga Nhân, huyện Nga Sơn		Kiên cố 3,3 km		2.640
22	Xã Quang Trung, thị xã Bim Sơn		Kiên cố 13,51 km		10.908
23	Phường Phú Sơn, thị xã Bim Sơn		Kiên cố 11,49 km		9.592
24	Xã Hà Lan, thị xã Bim Sơn		Kiên cố 24,25 km		19.400
III	Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi				20.000
IV	Điều chỉnh bổ sung hệ thống công trình đập thủy lợi - thủy điện Cẩm Hoàng vào Quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa và Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung				7.000

PL2.2. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TIÊU

(Kèm theo Quyết định số: ~~343~~ **100** /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
	Tổng cộng				146.465
I	Vùng tiêu Đa Bút - Khe Bông				8.400
1	Khe Bông	Huyện Hà Trung	Nạo vét 3 km	3.400	6.000
2	Đa Bút	Huyện Hà Trung	Nạo vét 4,5 km	3.750	2.400
II	Vùng tiêu nằm giữa sông Hoạt, sông Lèn và sông Báo Văn				14.700
1	Trạm bơm Hà Ngọc	Xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, thay thế thiết bị	800	9.500
2	Công Na	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	Xây dựng mới cống 2 cửa x (1,5x1,1) m thay thế cống cũ	793	2.700
3	Công Tây	Xã Hà Lâm, huyện Hà Trung	Xây dựng mới cống 2 cửa x (1,5x1) m thay thế cống cũ	440	2.500
III	Vùng tiêu tả sông Hoạt, kênh Tam Điệp				6.673
1	Kênh T1	Huyện Hà Trung	Nạo vét 2,35 km	600	3.173
2	Công T3	Xã Quang Trung, thị xã Bim Sơn	Xây dựng mới cống 2 cửa x (1,5x2) m thay thế cống cũ	200	3.500
IV	Vùng tiêu Nga Sơn				46.550
1	Kênh Cầu Mè	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 2,1 km	1.020	2.520
2	Kênh Hói Ráng	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 1,8 km	1.060	2.160
3	Kênh Tiên An - Hải Sơn	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 2,5 km	300	3.000
4	Kênh Diên Tư	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 2,55 km	320	3.060
5	Kênh Giáp An Thái	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 6,9 km	985	8.280
6	Kênh Trường Sơn	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 2,9 km	420	3.480
7	Trạm bơm Ba Đình	Xã Ba Đình, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, thay thế thiết bị	285	2.900
8	Trạm bơm Nam Nga Sơn	Xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, thay thế thiết bị	787	6.650
9	Trạm bơm Nga Vịnh	Xã Nga Vịnh, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, thay thế thiết bị	500	3.250
10	Công T2	Xã Nga Tân, huyện Nga Sơn	Nâng cấp công 1 cửa x (2x2,5) m	325	1.800
11	Công T3	Xã Nga Tân, huyện Nga Sơn	Nâng cấp công 1 cửa x (3,2x4,6) m	484	2.000
12	Công T4	Xã Nga Tân, huyện Nga Sơn	Nâng cấp công 2 cửa x (2,5x3) m	770	2.600
13	Công Hói Đò	Xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn	Nâng cấp, kéo dài công 1 cửa x (0,6x0,6) m	82	1.100
14	Công Hậu Trạch II	Xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn	Nâng cấp, kéo dài công 1 cửa x (2x2) m	155	1.950
15	Công Phương Phú	Xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn	Nâng cấp, kéo dài công 1 cửa x (1,45x2,2) m	141	1.800
V	Vùng kẹp giữa sông Mã, sông Lèn và sông Lạch Trường				50.951
1	Kênh Giang Hợp	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 3,37 km	250	4.044
2	Kênh Chợ Dầu	Huyện Hậu Lộc	Nạo vét 3,12 km	3.250	6.240
3	Kênh Văn Xuân	Huyện Hậu Lộc	Nạo vét 4,52 km	660	5.424
4	Kênh Tiên Triệu	Huyện Hậu Lộc	Nạo vét 2,6 km	1.720	4.810
5	Kênh Tân Cầu	Huyện Hậu Lộc	Nạo vét 3,1 km	2.322	5.735

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
6	Kênh Nhân Cầu	Huyện Hậu Lộc	Nạo vét 3,85 km	418	4.620
7	Kênh Hồ Cừ	Huyện Hậu Lộc	Nạo vét 3.19 km	640	3.828
8	Trạm bơm Cầu Lộc	Xã Cầu Lộc, Huyện Hậu Lộc	Xây dựng mới (7 máy x 2.500 m ³ /h)	650	16.250
VI	Vùng kẹp giữa sông Mã và sông Lạch Trường				19.192
1	Kênh Lộc Vinh	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 4,26 km	842	7.881
2	Kênh Hoằng Quang 1	Thành phố Thanh Hóa	Nạo vét 1,18 km	830	2.183
3	Kênh Hoằng Quang 2	Thành phố Thanh Hóa	Nạo vét 1,15 km	850	2.128
4	Trạm bơm Hoằng Quang 2	Xã Hoằng Quang, thành phố Thanh Hóa	Thay máy bơm	800	7.000

PL2.3. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ CHỐNG LŨ

(Kèm theo Quyết định số: 1213/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Chiều dài (km)	Kinh phí (triệu đồng)
	Tổng cộng		844.137
A	Công trình		712.557
I	Đê sông Mã		263.356
1	Đê tả sông Mã đoạn từ K40-K65	21,167	263.356
II	Đê sông Lèn		449.201
1	Đê hữu sông Lèn đoạn từ K0-K15	15	219.085
2	Đê tả sông Lèn đoạn từ K0-K16	16	230.116
B	Phi công trình		131.580

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÙNG BẮC SÔNG MÃ GIAI ĐOẠN 2026-2030
 PL3.1. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TƯỚI

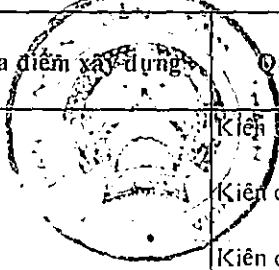
(Kèm theo Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
	Tổng cộng				1.819.060
I	Công trình xây dựng mới				177.500
1	Trạm bơm Đông Thành	Xã Hoàng Tiến, huyện Hoàng Hóa	Xây dựng mới (1 máy x 1.400 m ³ /h)	120	7.000
2	Trạm bơm Hoàng Thanh	Xã Hoàng Thanh, huyện Hoàng Hóa	Xây dựng mới (1 máy x 1.400 m ³ /h)	157	7.500
3	Trạm bơm Đông Thôn	Xã Hà Dương, huyện Hà Trung	Xây dựng mới (6 máy x 2.400 m ³ /h)	142	35.000
4	Trạm bơm Chính Đại	Xã Nga Điền, huyện Nga Sơn	Xây dựng mới (1 máy x 1.000 m ³ /h)	50	8.000
5	Trạm bơm Nga Thái	Xã Nga Thái, huyện Nga Sơn	Xây dựng mới (4 máy x 1.000 m ³ /h)	450	30.000
6	Trạm bơm Thanh Lãng 1	Xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn	Xây dựng mới (1 máy x 1.000 m ³ /h)	60	9.000
7	Trạm bơm Thanh Lãng 2	Xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn	Xây dựng mới (1 máy x 1.000 m ³ /h)	60	8.500
8	Trạm bơm Hoàng Cương	Xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn	Xây dựng mới (1 máy x 1.000 m ³ /h)	30	7.500
9	Trạm bơm số 2 mới	Xã Nga Điền, huyện Nga Sơn	Xây dựng mới (1 máy x 1.400 m ³ /h)	150	9.000
10	Trạm bơm Quang Trung mới	Xã Quang Trung, thị xã Bìn Sơn	Xây dựng mới (1 máy x 1.000 m ³ /h)	90	10.000
11	Trạm bơm Lộc Tân	Xã Lộc Tân, huyện Hậu Lộc	Xây dựng mới (2 máy x 1.000 m ³ /h)	134	12.000
12	Trạm bơm Hòa Lộc 4	Xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc	Xây dựng mới (1 máy x 1.400 m ³ /h)	60	12.000
13	Trạm bơm Cây Đa	Xã Hà Châu, huyện Hà Trung	Xây dựng mới (2 máy x 1.000 m ³ /h)	100	12.000
14	Trạm bơm hệ thống tưới mía hồ Bến Quán	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	Xây dựng mới hệ thống tưới mía	60	10.000
II	Công trình sửa chữa, nâng cấp				1.606.560
II.1	Hồ chứa				42.900
1	Hồ Hón Dừa	Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	Nâng cấp đập, tràn xả lũ; xây dựng mới công lấy nước; kiên cố kênh	30	4.600
2	Hồ Khe Ngang	Xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	Nâng cấp đập, tràn xả lũ; làm mới công lấy nước; kiên cố kênh	35	4.900
3	Hồ Sun	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	Nạo vét lòng hồ, kiên cố kênh	20	3.650
4	Hồ Thái Minh	Xã Hà Thái, huyện Hà Trung	Gia cố đập, xây dựng mới công lấy nước	25	2.300
5	Hồ Đòm Đòm	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	Gia cố đập	40	2.000
6	Hồ Đồng Mọn	Xã Hà Bắc, huyện Hà Trung	Xây dựng mới công lấy nước	40	1.850
7	Hồ Bông Bông	Xã Hà Tiên, huyện Hà Trung	Nạo vét lòng hồ, gia cố đập; xây dựng mới công lấy nước thay thế công cũ	30	5.400
8	Hồ Miếu	Xã Hà Tân, huyện Hà Trung	Nạo vét lòng hồ	38	2.500

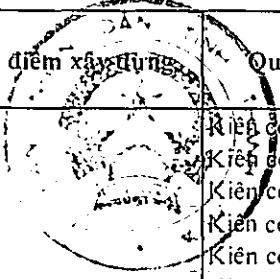
TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
9	Hồ Xóc Ung	Phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn	Gia cố đập, xây dựng mới công lấy nước, tràn xả lũ; kiên cố kênh	28	8.500
10	Hồ Xóc Giếng	Phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn	Xây dựng mới công lấy nước thay thế công cũ, kiên cố kênh	22	2.300
11	Hồ Đò	Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	Nâng cấp phục vụ nhà máy xi măng Long Sơn		3.000
12	Hồ Chuyên Gia	Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	Nạo vét lòng hồ, gia cố đập	14	1.900
II.2	Trạm bơm				311.841
1	Trạm bơm Hòa Long	Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	Nâng cấp đầu mối, kênh	150	6.500
2	Trạm bơm Kim Sơn	Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	Nâng cấp đầu mối	50	4.500
3	Trạm bơm Đồng Kẹm	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	Nâng cấp đầu mối	35	4.000
4	Trạm bơm Cồn Sơn	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	Nâng cấp đầu mối	35	4.000
5	Trạm bơm Thôn Đoài	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	Nâng cấp đầu mối	30	3.500
6	Trạm bơm Đồng Đoàn	Xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, kênh	200	4.531
7	Trạm bơm Hoàng Đạt 3 (Gốc Cáo)	Xã Hoàng Đạt, huyện Hoằng Hóa	Nâng cấp đầu mối, hoàn chỉnh kênh	110	1.700
8	Trạm bơm Xóm Bến	Xã Hoàng Phúc, huyện Hoằng Hóa	Xử lý bề hút, bề xả, hoàn chỉnh kênh	200	2.900
9	Trạm bơm Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Xuyên, huyện Hoằng Hóa	Nâng cấp đầu mối	60	1.200
10	Trạm bơm Hoàng Đạt 2	Xã Hoàng Đạt, huyện Hoằng Hóa	Nâng cấp đầu mối, kênh	120	1.700
11	Trạm bơm Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc, huyện Hoằng Hóa	Nâng cấp đầu mối, kênh	1985	10.200
12	Trạm bơm Tiên Phong	Xã Hoàng Châu, huyện Hoằng Hóa	Thay máy bơm	65	2.800
13	Trạm bơm Đại Giang	Xã Hoàng Châu, huyện Hoằng Hóa	Thay máy bơm	70	2.800
14	Trạm bơm Hoàng Tân	Xã Hoàng Tân, huyện Hoằng Hóa	Thay máy bơm	59	2.000
15	Trạm bơm Hoàng Sơn 2	Xã Hoàng Sơn, huyện Hoằng Hóa	Thay máy bơm	80	2.700
16	Trạm bơm Châu Lộc	Xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp đầu mối	1530	4.000
17	Trạm bơm Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	Nâng cấp đầu mối, kênh	1.680	82.000
18	Trạm bơm Vĩnh An	Xã Vĩnh An, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, kênh	150	6.500
19	Trạm bơm Vạn Đê	Xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung	Xây dựng mới thay thế trạm bơm cũ	604	10.000
20	Trạm bơm Hoàng Giang 2	Xã Hoàng Giang, huyện Hoằng Hóa	Xây dựng mới trạm bơm và 1 km kênh	30	7.500
21	Trạm bơm Châu Từ	Xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	100	1.700
22	Trạm bơm Hoà Lộc 1	Xã Hoà Lộc, huyện Hậu Lộc	Xử lý bề hút, nạo vét kênh dẫn	95	8.300
23	Trạm bơm Hoà Lộc 3	Xã Hoà Lộc, huyện Hậu Lộc	Xử lý bề hút, nạo vét kênh dẫn	80	2.100

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
24	Trạm bơm Thuận Lộc 1	Xã Thuận Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	100	3.100
25	Trạm bơm Thuận Lộc 2	Xã Thuận Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, xử lý bể xả	60	1.100
26	Trạm bơm Phú Lộc 2	Xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	50	1.300
27	Trạm bơm Phú Lộc 3 (Chè Nôm)	Xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	50	1.000
28	Trạm bơm Phú Lộc 4 (Đồng Hóp)	Xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	70	1.000
29	Trạm bơm Phong Lộc 1 (Phù Lạc)	Xã Phong Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	120	2.870
30	Trạm bơm Xuân Lộc 3	Xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	50	900
31	Trạm bơm Xuân Lộc 4	Xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	55	1.000
32	Trạm bơm Xuân Hội	Xã Tiên Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	50	1.200
33	Trạm bơm Thôn Sơn	Xã Tiên Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	45	1.500
34	Trạm bơm Hưng Lộc 1 (trạm bơm dã chiến)	Xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp trạm bơm, hoàn chỉnh kênh	280	8.000
35	Trạm bơm Hà Phú	Xã Hà Phú, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, kênh	750	3.000
36	Trạm bơm Hà Tiên 1	Xã Hà Tiên, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, thay máy bơm	150	1.500
37	Trạm bơm Tam Linh	Xã Nga Điền, huyện Nga Sơn	Thay máy bơm	60	1.000
38	Trạm bơm Nga Thiện	Xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	400	13.000
39	Trạm bơm Công Thổ	Xã Ba Đình, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	111	1.450
40	Trạm bơm Chung Mô	Xã Ba Đình, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	55	1.200
41	Trạm bơm Nghè Lộ (Chiến Thắng)	Xã Ba Đình, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	50	1.000
42	Trạm bơm Phương Phú 1	Xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	50	1.600
43	Trạm bơm Phương Phú 2	Xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	50	1.600
44	Trạm bơm Ông Sáng	Xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	150	2.350
45	Trạm bơm Xóm 2	Xã Nga Mỹ, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	50	1.000
46	Trạm bơm số 1	Xã Nga Trung, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	92	1.100
47	Trạm bơm số 2	Xã Nga Trung, huyện Nga Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	49	1.250
48	Trạm bơm Đồi Dầu	Phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn	Xây dựng mới nhà trạm, thay thế thiết bị, kênh	90	2.090
49	Trạm bơm Sơn Nam	Phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn	Thay máy bơm	40	1.100
50	Trạm bơm Tam Đa	Xã Hà Lan, thị xã Bim Sơn	Xây dựng mới thay thế trạm bơm cũ	100	15.000
51	Trạm bơm Hoàng Khánh 3	Xã Hoàng Khánh, huyện Hoằng Hóa	Xây dựng mới và 1.5 km kênh	70	15.500

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
52	Trạm bơm Hoàng Phương	Xã Hoàng Phương, huyện Hoàng Hoa	Xây dựng mới và 1,3 km kênh	40	10.000
53	Trạm bơm Tảo Trụ	Xã Hoàng Lý, thành phố Thanh Hóa	Xây dựng mới và 1,2 km kênh	40	10.000
54	Trạm bơm Hoàng Minh	Xã Hoàng Minh, huyện Hoàng Hóa	Xây dựng mới và 1,5 km kênh	40	10.000
55	Trạm bơm Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức, huyện Hoàng Hóa	Xây dựng mới và 2,2 km kênh	60	12.000
56	Trạm bơm Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa	Xây dựng mới và 0,7 km kênh	20	5.000
III.3	Hệ thống kênh mương				1.251.819
a	Nạo vét trục tưới, tiêu lớn				390.840
1	Kênh Hưng Long	Từ trạm bơm Xa Loan đến công Mộng Giương	Nạo vét, lên bờ bao đoạn từ công Tứ Thôn đến trạm bơm Xa Loan 9 km	12	145.000
2	Kênh Văn Thắng	Từ công Văn Thắng đến kênh Hưng Long	Nạo vét 9,5 km	10	19.000
3	Sông Càn	Từ âu Mỹ Quang Trang đến đập Càn	Nạo vét 24 km	3.535	225.000
4	Kênh trạm bơm Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa	Kiên cố 2,3 km	152	1.840
b	Kênh trạm bơm Xa Loan				26.450
1	Kênh Nam	Xã Nga Văn, Nga Mỹ, Nga Nhân, Nga Thạch, huyện Nga Sơn	Kiên cố 7,1 km	5.030	7.650
2	Kênh Bắc	Xã Nga Văn, Nga Trương, Nga Yên, Nga Hải, Nga Giáp, Nga An, Nga Phú, huyện Nga Sơn	Kiên cố 12,6 km	8.827	10.080
3	Kênh N1	Huyện Nga Sơn	Kiên cố 1,2 km	200	1.200
4	Kênh N4	Huyện Nga Sơn	Kiên cố 1,6 km	245	1.280
5	Kênh B1	Xã Nga Trường, Nga Vịnh, huyện Nga Sơn	Kiên cố 2,6 km	236	2.080
6	Kênh B2	Xã Nga Trường, Nga Yên, Nga Hải, huyện Nga Sơn	Kiên cố 3,1 km	300	2.480
7	Kênh B4	Xã Nga Hải, Nga Thành, huyện Nga Sơn	Kiên cố 2,1 km	200	1.680
c	Kênh mương nội đồng				834.529
1	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc		Kiên cố 9,1 km		5.915
2	Xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Kiên cố 10 km		6.500
3	Xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung		Kiên cố 12,4 km		8.060
4	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung		Kiên cố 3 km		1.950
5	Xã Hoàng Khê, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 3,5 km		2.275
6	Xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 6,35 km		4.128
7	Xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 2,1 km		1.365
8	Xã Hoàng Sơn, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 7,05 km		4.583
9	Xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 2,2 km		1.430

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
10	Xã Hoàng Lương, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 0,7 km		455
11	Xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 10 km		6.500
12	Xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 14,6 km		9.490
13	Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 1,15 km		748
14	Xã Hoàng Phúc, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 3,3 km		2.145
15	Xã Hoàng Minh, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 6,17 km		4.011
16	Xã Hoàng Đức, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 1,72 km		1.118
17	Xã Hoàng Thái, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 15,14 km		9.841
18	Xã Hoàng Đạo, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 42 km		27.300
19	Xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 30 km		19.500
20	Xã Hoàng Cát, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 31,01 km		20.157
21	Xã Hoàng Vinh, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 0,9 km		585
22	Xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 1,86 km		1.209
23	Xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 6 km		3.900
24	Xã Hoàng Đông, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 0,8 km		520
25	Xã Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 31,84 km		20.696
26	Xã Hoàng Tân, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 14,03 km		9.120
27	Xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 9 km		5.850
28	Xã Hoàng Hải, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 13,8 km		8.970
29	Xã Hoàng Tiên, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 16,66 km		10.829
30	Xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 7,6 km		4.940
31	Xã Hoàng Anh, thành phố Thanh Hóa		Kiên cố 10 km		6.500
32	Phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa		Kiên cố 3,7 km		2.405
33	Xã Hoàng Long, thành phố Thanh Hóa		Kiên cố 3,5 km		2.275
34	Xã Hoàng Đại, thành phố Thanh Hóa		Kiên cố 2,3 km		1.495
35	Xã Hoàng Lý, thành phố Thanh Hóa		Kiên cố 13,88 km		9.022
36	Xã Hoàng Quang, thành phố Thanh Hóa		Kiên cố 4,2 km		2.730
37	Xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa		Kiên cố 15,7 km		10.205
38	Xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 4 km		3.200

500

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	
39	Xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 10,1 km		8.080	
40	Xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 2,7 km		3.600	
41	Xã Tuy Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 18,6 km		1.800	
42	Xã Phong Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 7,5 km		2.800	
43	Xã Thành Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 19 km		15.200	
44	Xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 27,1 km		21.680	
45	Xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 4,2 km		3.300	
46	Xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 25,4 km		20.320	
47	Xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 17,8 km		14.240	
48	Xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 58,4 km		46.720	
49	Xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 4 km		3.200	
50	Xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 4 km		3.200	
51	Xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 20,5 km		16.400	
52	Xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 1,6 km		1.280	
53	Xã Văn Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 13,5 km		10.800	
54	Xã Mỹ Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 23,1 km		18.480	
55	Xã Tiên Lộc, huyện Hậu Lộc		Kiên cố 23,9 km		19.120	
56	Xã Hà Long, huyện Hà Trung		Kiên cố 9,8 km		7.840	
57	Xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Kiên cố 2,2 km		1.760	
58	Xã Hà Tiên, huyện Hà Trung		Kiên cố 10 km		8.000	
59	Xã Hà Yên, huyện Hà Trung		Kiên cố 1,8 km		1.440	
60	Xã Hà Bình, huyện Hà Trung		Kiên cố 3,4 km		2.720	
61	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung		Kiên cố 8,3 km		1.950	
62	Xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung		Kiên cố 3,2 km		2.560	
63	Xã Hà Ninh, huyện Hà Trung		Kiên cố 3,9 km		3.120	
64	Xã Hà Lâm, huyện Hà Trung		Kiên cố 3 km		2.400	
65	Xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn		Kiên cố 4,9 km		3.920	
66	Xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn		Kiên cố 22 km		17.600	
67	Xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn		Kiên cố 3,1 km		2.480	
68	Xã Nga Trung, huyện Nga Sơn		Kiên cố 11 km		8.800	
69	Xã Nga Mỹ, huyện Nga Sơn		Kiên cố 6,1 km		4.880	
70	Xã Nga Hưng, huyện Nga Sơn		Kiên cố 3,5 km		2.800	
71	Xã Nga An, huyện Nga Sơn		Kiên cố 21,5 km		17.200	
72	Xã Nga Tân, huyện Nga Sơn		Kiên cố 96,2 km		76.960	
73	Xã Nga Tiên, huyện Nga Sơn		Kiên cố 100,2 km		80.160	
74	Xã Nga Thành, huyện Nga Sơn		Kiên cố 22,1 km		17.680	
75	Xã Nga Hải, huyện Nga Sơn		Kiên cố 7,3 km		5.840	
76	Xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn		Kiên cố 4,1 km		3.280	
77	Xã Nga Vĩnh, huyện Nga Sơn		Kiên cố 18,3 km		14.640	
78	Xã Nga Yên, huyện Nga Sơn		Kiên cố 7,3 km		5.840	
79	Xã Nga Điền, huyện Nga Sơn		Kiên cố 33,9 km		27.120	
80	Xã Nga Thủy, huyện Nga Sơn		Kiên cố 38,2 km		30.560	
81	Xã Nga Thái, huyện Nga Sơn		Kiên cố 31,4 km		25.120	
82	Phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn		Kiên cố 3,15 km		2.520	
83	Phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn		Kiên cố 4 km		3.200	
III	Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi					20.000
IV	Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi hệ thống công trình đập thủy lợi - thủy điện Cẩm Hoàng					15.000

PL3.2. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TIÊU

(Kèm theo Quyết định số: 243/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
	Tổng cộng				488.129
I	Vùng tiêu Đa Bút - Khe Bông				13.505
1	Trục tiêu Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	Nạo vét 3,2 km	599	1.440
2	Trục tiêu Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc	Nạo vét 2 km	87,21	900
3	Trục tiêu Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	Nạo vét 2 km	303,3	900
4	Trục tiêu Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	Nạo vét 3,3 km	647,68	1.485
5	Trục tiêu Vĩnh An	Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	Nạo vét 12,4 km	262,92	5.580
6	Trạm bơm Chí Phúc	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	Xây dựng mới thay thế trạm bơm cũ	100	3.200
II	Vùng tiêu nằm giữa sông Hoạt, sông Lèn và sông Báo Văn				73.946
1	Công Chué Cầu	Xã Hà Lâm, huyện Hà Trung	Xây dựng mới công 1 cửa x (1,6x1,6) m thay thế công cũ	120	1.500
2	Trạm bơm Hà Yên 2	Xã Hà Yên, huyện Hà Trung	Xử lý bể hút bị sạt lở, bồi lấp; bể xả bị sạt nứt; cống lũng mang	570	4.500
3	Trạm bơm Hà Tiến 2	Xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, thay thiết bị	200	2.500
4	Trạm bơm Hà Giang 1	Xã Hà Giang, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, thay thiết bị	470	5.550
5	Trạm bơm Hà Bắc	Xã Hà Bắc, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, thay thiết bị	565	3.650
6	Trạm bơm Nhân Lý	Xã Hà Bình, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, thay thiết bị	110	2.300
7	Trạm bơm Vân Cô	Xã Hà Lai, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, thay thiết bị	660	4.700
8	Công trạm bơm Công Phú 1	Xã Hà Lâm, huyện Hà Trung	Xây dựng mới thay thế công cũ	650	2.600
9	Trạm bơm Đông Trung	Xã Hà Bình, huyện Hà Trung	Xây dựng mới thay thế trạm bơm cũ	200	12.000
10	Trạm bơm Hà Bắc 2	Xã Hà Bắc, huyện Hà Trung	Xây dựng mới	230	15.000
11	Kênh chữ Z	Huyện Hà Trung	Nạo vét	680	5.640
12	Kênh Tân Yên	Huyện Hà Trung	Nạo vét	200	1.296
13	Công Phêu	Xã Hà Giang, huyện Hà Trung	Xây dựng mới thay thế công cũ	80	1.350
14	Trạm bơm Chế Thôn	Xã Hà Toại, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, thay thiết bị	200	3.400
15	Công Đông Quang	Xã Hà Châu, huyện Hà Trung	Xây dựng mới thay thế công cũ	1150	3.560
16	Công Chế Thôn	Xã Hà Toại, huyện Hà Trung	Nâng cấp	200	1.600
17	Công Đà	Xã Hà Châu, huyện Hà Trung	Nâng cấp	400	2.800
III	Vùng tiêu tả sông Hoạt, kênh Tam Điệp				24.490
1	Kênh trạm bơm Tam Đa	Thị xã Bim Sơn	Nạo vét 1,6 km	434	2.160

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
2	Kênh trạm bơm Phú Dương (T2)	Thị xã Bim Sơn	Nạo vét 3,3 km	652	4.455
3	Kênh Đông trạm bơm Đoài Thôn	Thị xã Bim Sơn	Nạo vét 2,5 km	1.155	2.890
4	Kênh Tây trạm bơm Đoài Thôn	Thị xã Bim Sơn	Nạo vét 2,5 km		2.890
5	Kênh Công Giả	Thị xã Bim Sơn	Nạo vét 1,2 km	150	1.620
6	Kênh Đông Chùa	Huyện Hà Trung	Nạo vét 1,5 km	350	2.025
7	Trạm bơm Thổ Khối	Xã Hà Dương, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, thay máy bơm	80	2.100
8	Trạm bơm Đông Kiên	Xã Hà Thanh, huyện Hà Trung	Nâng cấp đầu mối, thay máy bơm	100	2.300
9	Cống Hói Lớ	Xã Hà Thanh, huyện Hà Trung	Nâng cấp cống 1 cửa x (1x1,2) m	60	1.300
10	Cống Dầu Công	Xã Hà Vân, huyện Hà Trung	Nâng cấp cống 1 cửa x (1x1) m	50	1.200
11	Cống Vân Điền	Xã Hà Vân, huyện Hà Trung	Nâng cấp cống 1 cửa x (1x1,2) m	200	1.550
IV	Vùng tiêu Nga Sơn				144.360
1	Kênh Hoa Tuệ	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 2,12 km	1.000	2.544
2	Kênh Đình Vinh	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 4 km	450	4.800
3	Kênh Núi Sên	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 2,5 km	350	3.000
4	Kênh Đình Thăng	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 2,1 km	300	2.520
5	Kênh Cầu Rôm	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 2,7 km	480	3.240
6	Kênh Mậu Đức	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 4 km	1.000	4.800
7	Kênh Yên - Hải	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 0,7 km	90	1.000
8	Kênh Cầu Cúp	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 4,2 km	870	5.040
9	Kênh Cầu Huyền	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 4,03 km	1.085	4.836
10	Kênh Ngang Bắc	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 7,9 km	515	9.480
11	Kênh Đông Lộ	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 3 km	380	3.600
12	Kênh Cầu Đen	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 2,2 km	250	2.640
13	Kênh Đông Châm	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 1,7 km	350	2.040
14	Kênh Khúc Hữu Kiều	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 2,5 km	440	3.000
15	Kênh Thanh Sơn	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 3,3 km	540	3.960
16	Kênh Phú Thái	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 4,3 km	550	5.160
17	Kênh trục T3	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 2,8 km	380	3.360
18	Kênh Ngang Nam	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 4,5 km	500	5.400
19	Kênh Vân Trường Thiện	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 4,7 km	280	5.640
20	Kênh Đông Mậu	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 3,2 km	390	3.840
21	Kênh Ông Ty	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 3 km	450	3.600
22	Kênh Bến Năm	Huyện Nga Sơn	Nạo vét 1,8 km	320	2.160
23	Trạm bơm Nga Sơn 3	Xã Nga Phú, huyện Nga Sơn	Xây dựng mới	1.500	37.000
24	Trạm bơm Nga Trường	Xã Nga Trường, huyện Nga Sơn	Xây dựng mới	320	19.000
25	Cống Bảy Mẫu	Xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn	Nâng cấp	91	1.200
26	Cống Chùa Hà	Xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn	Nâng cấp	138	1.500
V	Vùng kẹp giữa sông Mã, sông Lèn và sông Lạch Trường				63.748
1	Kênh Quý Khê	Huyện Hoảng Hóa	Nạo vét 2,6 km	2.330	5.200
2	Kênh Kim Quý	Huyện Hoảng Hóa	Nạo vét 1,7 km	338	2.040
3	Kênh Phượng Quý	Huyện Hoảng Hóa	Nạo vét 3,1 km	515	3.720
4	Kênh Giang Quý	Huyện Hoảng Hóa	Nạo vét 4 km	695	4.800

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
5	Kênh Hợp Khê	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 3,05 km	567	3.660
6	Kênh Phương Chi	Huyện Hậu Lộc	Nạo vét 5,18 km	496	6.216
7	Kênh Phong Tuy	Huyện Hậu Lộc	Nạo vét 2,28 km	255	2.736
8	Kênh Thượng Trung	Huyện Hậu Lộc	Nạo vét 3,2 km	957	3.840
9	Kênh Tiên Sơn	Huyện Hậu Lộc	Nạo vét 3,53 km	290	4.236
10	Kênh Liên Hoa 1	Huyện Hậu Lộc	Nạo vét 3 km	392	3.600
11	Trạm bơm Hoảng Lý	Xã Hoảng Lý, thành phố Thanh Hóa	Thay máy bơm	280	5.000
12	Trạm bơm Tuy Lộc	Xã Tuy Lộc, huyện Hậu Lộc	Thay máy bơm	192	2.200
13	Trạm bơm Phong Lộc	Xã Phong Lộc, huyện Hậu Lộc	Xây dựng mới	150	7.500
14	Công Phú Định, đập Bênh Viện	Xã Văn Xuân, huyện Hậu Lộc	Nâng cấp	2.330	9.000
VI	Vùng kẹp giữa sông Mã và sông Lạch Trường				168.080
1	Kênh Long Minh	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 3,13 km	920	5.791
2	Kênh Quang Minh	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 2,66 km	520	4.921
3	Kênh Thái Vinh	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 3,86 km	280	7.141
4	Kênh Lưu Đạo	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 4 km	520	7.400
5	Kênh Hà Đạt	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 2,32 km	470	4.292
6	Kênh Đông Trâm	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 1,66 km	560	2.100
7	Kênh tiêu Phù Quang	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 1,55 km	350	2.868
8	Kênh Lộc Vinh	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 1,21 km	850	2.239
9	Kênh tiêu Tế Độ	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 0,15 km	206	250
10	Kênh Thành Châu 1	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 3,66 km	340	6.771
11	Kênh Thành Châu 2	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 2,46 km	495	4.551
12	Kênh Hội Triều	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 1,85 km	572	3.423
13	Sông Vưa	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 1,5 km	446	2.775
14	Kênh Trường Phụ	Huyện Hoằng Hóa	Nạo vét 3,6 km	2.720	6.660
15	Trạm bơm Nhân Trạch	Xã Hoảng Đạo, huyện Hoằng Hóa	Nâng cấp đầu mối, thay thế thiết bị	1.498	11.650
16	Trạm bơm Hoảng Quang I	Xã Hoảng Quang, thành phố Thanh Hóa	Nâng cấp đầu mối	830	7.500
17	Trạm bơm Đông Trâm	Xã Hoảng Đức, huyện Hoằng Hóa	Nâng cấp đầu mối, thay thế thiết bị	550	6.500
18	Cụm trạm bơm Lưu Phong Châu	Xã Hoảng Châu, huyện Hoằng Hóa	Xây dựng mới	3.500	77.500
19	Trạm bơm Hoảng Phúc	Xã Hoảng Phúc, huyện Hoằng Hóa	Thay thế thiết bị	206	3.750

PL3.3. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ CHỐNG LŨ

(Kèm theo Quyết định số: 243/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Chiều dài (km)	Kinh phí (triệu đồng)
	Tổng cộng		2.507.862
A	Công trình		2.492.462
I	Đê sông Lèn		860.117
1	Đê hữu sông Lèn đoạn từ K15+00-K29+00	14	420.012
2	Đê tả sông Lèn đoạn từ K16+00-K32+97	16,97	440.105
II	Đê sông Hoạt		765.390
1	Đê hữu sông Hoạt đoạn từ K0-K43+100	43,1	508.950
2	Đê tả sông Hoạt đoạn từ K0-K32+060	32,06	256.440
III	Đê sông Tam Điệp		155.100
1	Đê Tam Điệp đoạn từ K0-K12+800	12,8	155.100
IV	Đê sông Cùg		293.620
1	Đê Đông sông Cùg đoạn từ K0-K12+900	13	150.010
2	Đê Tây sông Cùg đoạn từ K0-K10+00	10	143.610
V	Đê kênh De		135.479
1	Đê Đông kênh De đoạn từ K0-K6+00	6	77.290
2	Đê Tây kênh De đoạn từ K0-K6+00	6	58.189
VI	Đê bao		13.400
1	Đê bao Thổ Khối đoạn từ K0-K1+900	1,9	13.400
VII	Đê Hón Bông		19.000
1	Đê tả Hón Bông đoạn từ K0-K3+00	3	6.280
2	Đê hữu Hón Bông đoạn từ K0-K1+300	1,3	12.720
VIII	Đê sông Càn		235.657
1	Đê tả sông Càn đoạn từ K0-K9+120	9,12	125.110
2	Đê hữu sông Càn đoạn từ K0-K9+00	9	110.547
IX	Đê biển		14.699
1	Đê biển Hậu Lộc đoạn từ K6+808-K7+600	0,792	6.808
2	Đê biển Hoảng Trường đoạn từ K0-K2+700	2,7	7.891
B	Phi công trình		15.400